

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

Khu CN tập trung vừa và nhỏ Phú thị - Gia lâm - Hà nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2018**

-	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Từ trang 1 đến trang 2
-	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Trang 3
-	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	Trang 4
-	THUYẾT MINH BCTC	Từ trang 5 đến trang 18

NĂM 2018

DN- Bảng cân đối kế toán

TÀI SẢN	Mã c.tiêu	T.minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A- Tài sản ngắn hạn	100		60.641.579.487	67.443.787.689
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.384.254.777	1.376.067.628
1. Tiền	111		1.384.254.777	1.376.067.628
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
III - Các khoản phải thu	130		14.980.246.860	12.560.231.186
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		14.141.743.487	11.873.488.971
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		343.298.920	215.042.247
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.238.010.704	2.025.735.462
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.742.806.251)	(1.554.035.494)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		40.614.780.310	52.640.516.924
1. Hàng tồn kho	141		41.591.313.498	53.617.050.112
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(976.533.188)	(976.533.188)
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		662.297.540	866.971.951
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		303.744.581	135.606.567
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		192.942.563	681.144.317
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		165.610.396	50.221.067
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- Tài sản dài hạn	200		13.806.758.746	14.119.240.411
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
II - Tài sản cố định	220		11.699.852.107	12.496.891.114
1. Tài sản cố định hữu hình	221		11.699.852.107	12.496.891.114
- Nguyên giá	222		48.062.700.083	47.071.532.548
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.362.847.976)	(34.574.641.434)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		2.910.231.420	2.910.231.420
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.910.231.420)	(2.910.231.420)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		37.000.000	-
1. Chi phí SX KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		37.000.000	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		500.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào đơn vị khác	252		500.000.000	
VI . Tài sản dài hạn khác	260		1.569.906.639	1.622.349.297
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.569.906.639	1.622.349.297
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		74.448.338.233	81.563.028.100

NGUỒN VỐN	Mã c.tiêu	T.minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - Nợ phải trả (300=310+330)	300		27.865.360.279	32.311.594.489
I - Nợ ngắn hạn	310		27.865.360.279	32.311.594.489
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.623.646.552	6.469.762.686
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		643.354.961	631.816.802
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		369.538.869	65.637.958
4. Phải trả người lao động	314		1.153.655.347	1.513.771.726
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		83.727.470	96.894.862
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.831.345.431	1.414.046.868
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		19.720.001.962	21.593.243.921
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi; Quỹ thưởng BĐH	322		440.089.687	526.419.666
II - Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
7. Doanh thu chưa thực hiện	343			
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ				
B - Nguồn vốn chủ sở hữu	400		46.582.977.954	49.251.433.611
I - Vốn chủ sở hữu	410		45.851.983.916	48.520.439.573
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		44.116.550.000	44.116.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		44.116.550.000	44.116.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(20.000.000)	(20.000.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.283.244.445	2.283.244.445
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(527.810.529)	2.140.645.128
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		617.148.628	1.019.167.879
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.144.959.157)	1.121.477.249
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		730.994.038	730.994.038
1. Nguồn kinh phí	431		66.371.540	66.371.540
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		664.622.498	664.622.498
Tổng cộng nguồn vốn	440		74.448.338.233	81.563.028.100

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Minh Khoa

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Trung Dũng

DN -BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý III

CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Quý III		Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	31.018.868.157	19.022.664.550	81.016.405.946	61.544.994.092
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	45.598.403	48.597.393	308.554.719	227.509.574
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		30.973.269.754	18.974.067.157	80.707.851.227	61.317.484.518
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	25.397.546.954	12.222.014.717	62.926.019.102	41.215.208.111
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	20		5.575.722.800	6.752.052.440	17.781.832.125	20.102.276.407
(20=10-11)					-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.407.917	3.722.773	3.027.388	31.842.803
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	395.257.762	399.816.549	1.164.176.179	977.671.466
Trong đó : chi phí lãi vay	23		368.042.265	389.505.652	1.094.150.748	840.959.637
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	2.503.944.064	2.359.501.334	7.040.485.253	7.045.488.949
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	3.729.355.823	3.207.768.528	10.733.613.616	9.816.895.688
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.051.426.932)	788.688.802	(1.153.415.535)	2.294.063.107
{30=20+(21-22)-(25+26)}					-	-
11. Thu nhập khác	31		72.727.273	3.192.700	191.300.068	9.283.609
12. Chi phí khác	32	VI.7	111.173.365	185.240.586	126.174.071	256.499.035
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(38.446.092)	(182.047.886)	65.125.997	(247.215.426)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.089.873.024)	606.640.916	(1.088.289.538)	2.046.847.681
(50=30+40)						
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	33.952.922	134.170.178	56.669.619	464.463.221
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(1.123.825.946)	472.470.738	(1.144.959.157)	1.582.384.460
(60=50-51-52)					-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(255)	107	(252)	371
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)



Trần Minh Khoa

Tổng giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Trung Dũng

DN- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ III

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Th. minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		85.774.250.079	65.220.709.199
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(46.116.175.347)	(53.930.853.603)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.991.134.358)	(6.546.949.550)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(795.412.651)	(512.391.964)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(225.744.158)	(1.126.660.224)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.205.595.205	5.500.696.726
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(29.502.916.684)	(25.999.797.898)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		7.348.462.086	(17.395.247.314)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(826.063.636)	(1.494.429.701)
và các tài sản dài hạn khác				
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	22		80.000.000	
và các tài sản dài hạn khác				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(500.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.672.652	8.058.757
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.243.390.984)	(1.486.370.944)
III. Lưu chuyển từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		42.730.757.290	46.753.888.550
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(44.603.999.249)	(24.711.983.409)
5. Tiền trả nợ gốc vay tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.223.996.730)	(3.989.344.275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.097.238.689)	18.052.560.866
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		3.007.832.413	(829.057.392)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		1.376.067.628	1.551.941.324
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		354.736	(15.710)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	4.384.254.777	722.868.222

Lập, ngày 18 Tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Minh Khoa

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên đóng dấu)



Hoàng Trung Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103003456 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2003. Công ty đã có 9 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101438047 thay đổi lần thứ 09 ngày 03 tháng 10 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 44.116.550.000 đồng (*Bốn mươi bốn tỷ một trăm mười sáu triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng ./.*)

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu Công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị - xã Phú thị- huyện Gia Lâm – thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh và cho thuê kho bãi chứa dung môi, dầu gốc.
- Dịch vụ nhận ủy thác và tạm nhập tái xuất.
- Sửa chữa ô tô, thiết bị máy móc.
- Kinh doanh ô tô, thiết bị máy móc.
- Cho thuê máy móc thiết bị
- Dịch vụ KH&CN trong lĩnh vực hóa dầu; dịch vụ quan trắc môi trường; tư vấn môi trường.
- Dịch vụ vận chuyển hành khách; vận tải hàng hóa.
- Kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng, và an ninh quốc phòng.
- Kinh doanh xăng dầu .
- SX các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng.
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại và không độc hại.
- Thoát nước và xử lý nước thải; xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật.
- Thu gom rác thải độc hại và không độc hại; Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	5-20 năm
Máy móc, thiết bị	5-10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	2-08 năm
Tài sản khác	3 năm
Chuyên giao công nghệ	5-06 năm

Từ tháng 7/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh) như : Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính :

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính; Chi phí trả trước bao gồm khoản chi đặt quyền thuê đất, chi phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhập thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính - hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ III / 2018

1.	Tiền	30/09/2018	01/01/2018		
	Tiền mặt	734.637.723	207.414.646		
	- Tại Văn phòng APP	615.685.912	92.132.769		
	- Tại chi nhánh APP - Tp HCM	49.872.348	115.281.877		
	- Chi nhánh tại Thái nguyên	69.079.463			
	Tiền gửi Ngân hàng	649.617.054	1.168.652.982		
	- Tại Văn phòng APP	399.666.172	675.518.031		
+	Tiền gửi VNĐ tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô	156.208.561	567.258.992		
+	Tiền gửi USD tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô	18.224.024	17.816.171		
+	Tiền gửi VNĐ tại NH TMCP Ngoại thương VN	432.661	564.106		
+	Tiền gửi VNĐ tại NH PG Bank Thăng long	16.855.650	30.246.954		
+	Tiền gửi VNĐ tại NH Tiên Phong	207.945.276	58.401.174		
+	Tiền gửi VNĐ tại NH Agribank		1.230.634		
	- Tại chi nhánh APP - Tp HCM	249.950.882	493.134.951		
+	Tiền gửi VNĐ tại NH Agribank	249.950.882	493.134.951		
	Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	-		
+	Tiền gửi VNĐ tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô	3.000.000.000	-		
	Tiền đang chuyển				
	Tổng cộng	4.384.254.777	1.376.067.628		
2.	Các khoản đầu tư tài chính	30/09/2018	01/01/2018		
		Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	Cộng	-	-	-	-
3.	Phải thu của khách hàng	30/09/2018	01/01/2018		
		Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a)	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	14.141.743.487	1.662.949.282	11.873.488.971	1.554.035.494
	- CT TNHH ITV Apatit Việt nam	3.497.362.561		1.071.644.200	
	- CT TNHH dầu khí Thiên Nga	583.982.386	408.787.670	583.982.386	291.991.193
	- CT TNHH TM & DV Anh Phúc	428.844.887		454.195.486	
	CNCTCP ô tô TMT tại tỉnh Hưng yên - n/m			806.210.000	
	- máy ô tô Cửu long				
	- Đối tượng khác	9.631.553.653	1.254.161.612	8.957.456.899	1.262.044.301
b)	Phải thu khách hàng dài hạn		-		-
	- Các khoản phải thu khách hàng khác				
c)	Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		-		-
	Tổng cộng	14.141.743.487	1.662.949.282	11.873.488.971	1.554.035.494
4.	Phải thu khác	30/09/2018	01/01/2018		
		Gía trị	Gía trị		
a)	Ngắn hạn	2.238.010.704	2.025.735.462		
	- BHXH nộp thừa	1.058.688	1.058.688		
	- Phải thu thuế TNCN	201.009.842	121.191.814		
	- Phải thu khác	1.058.237.668	961.929.018		
	- Tạm ứng	977.704.506	941.555.942		
b)	Dài hạn	-	-		
	Tổng cộng	2.238.010.704	2.025.735.462		

5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	30/09/2018		01/01/2018	
6.	Nợ xấu	30/09/2018		01/01/2018	
7.	Hàng tồn kho	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	- Hàng đang đi trên đường			-	
	- Nguyên liệu, vật liệu	23.860.928.804		35.175.251.950	
	- Công cụ, dụng cụ	225.237.510		158.155.880	
	- Thành phẩm	14.938.340.988	976.533.188	16.270.258.063	976.533.188
	- Hàng hoá	2.566.806.196		2.013.384.219	
	Tổng cộng	41.591.313.498	976.533.188	53.617.050.112	976.533.188
8.	Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2018		01/01/2017	
	a) CP SXKD dở dang dài hạn	-		-	
	b) Xây dựng cơ bản dở dang	37.000.000		-	
	Tổng cộng	37.000.000		-	

9.	Tăng giảm TSCĐ Hữu hình	DVT : VND				
		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
	Nguyên giá					
	Số dư tại 01/01/2018	9.904.828.664	27.029.489.171	9.746.786.659	390.428.054	47.071.532.548
	Số tăng trong kỳ	615.572.243	290.500.000	277.000.000	-	1.183.072.243
	- Mua trong kỳ	615.572.243	290.500.000	277.000.000		1.183.072.243
	- Tăng khác					-
	Số giảm trong kỳ	58.806.834	-	133.097.874	-	191.904.708
	- Giảm khác					-
	- Thanh lý nhượng bán	58.806.834		133.097.874		191.904.708
	Số dư tại 30/09/2018	10.461.594.073	27.319.989.171	9.890.688.785	390.428.054	48.062.700.083
	Giá trị HMLK					-
	Số dư tại 01/01/2018	9.662.542.089	18.335.576.319	6.320.626.761	255.896.265	34.574.641.434
	Số tăng trong kỳ	199.151.972	1.070.411.759	663.536.397	47.011.122	1.980.111.250
	- Khấu hao trong kỳ	199.151.972	1.070.411.759	663.536.397	47.011.122	1.980.111.250
	- Tăng khác					-
	Số giảm trong kỳ	58.806.834	-	133.097.874	-	191.904.708
	- Giảm khác					-
	- Thanh lý nhượng bán	58.806.834	-	133.097.874	-	191.904.708
	Số dư tại 30/09/2018	9.802.887.227	19.405.988.078	6.851.065.284	302.907.387	36.362.847.976
	Giá trị còn lại					-
	Số dư tại 01/01/2018	671.204.231	1.975.759.641	1.786.524.350	51.548.708	4.485.036.930
	Số dư tại 30/09/2018	658.706.846	7.914.001.093	3.039.623.501	87.520.667	11.699.852.107

- GTCL cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : VND
- NG TSCĐ HH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 33.465.389.261 VND
- NG TSCĐ HH cuối kỳ chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn trong tương lai :
- Các thay đổi khác về TSCĐ HH :

10. **Tăng giảm tài sản cố định vô hình :**

	Chuyển giao CN	Cộng
Nguyên giá		
Số dư tại 01/01/2018	2.910.231.420	2.910.231.420
Số tăng trong kỳ		
Số giảm trong kỳ		
Số dư tại 30/09/2018	2.910.231.420	2.910.231.420
Giá trị HMLK		-
Số dư tại 01/01/2018	2.910.231.420	2.910.231.420
Số tăng trong kỳ		
Khấu hao trong kỳ		-
Tăng khác		
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/09/2018	2.910.231.420	2.910.231.420
Giá trị còn lại		-
Số dư tại 01/01/2018		
Số dư tại 30/09/2018		

Trong đó :

- GTCL cuối kỳ của TSCĐ VH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : VND
- NG TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 2.910.231.420 VND
- **Thuyết minh số liệu và giải trình khác**

11. Tăng , giảm TSCĐ thuê tài chính
12. Tăng , giảm bất động sản đầu tư
13. Chi phí trả trước

	30/09/2018	01/01/2018
- Chi phí quyền sử dụng đất	1.291.153.415	1.319.426.836
- BH cháy nổ	147.754.393	78.301.600
- Chi phí phân bổ CCDC đã xuất dùng	434.743.412	360.227.428
Cộng	1.873.651.220	1.757.955.864

14. **Tài sản khác**

- a) Ngắn hạn
- b) Dài hạn

15. **Vay và nợ thuê tài chính**

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn				
1.NHTMCPĐT & PT Việt nam	15.738.848.318	15.738.848.318	17.606.718.073	17.606.718.073
2.Vay CBCNV (*)	3.981.153.644	3.981.153.644	3.986.525.848	3.986.525.848
Tổng cộng	19.720.001.962	19.720.001.962	21.593.243.921	21.593.243.921

Số hợp đồng vay	LS vay (%/ năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ này	Phương thức bảo đảm vay
a. Vay NH TMCP ĐT&PT VN - CN Thành Đô (VND)			15.797.848.318	15.738.848.318	15.738.848.318	-
15182000296154	6,5	6 tháng	583.735.740	583.735.740	583.735.740	TS Công ty
15182000300985	6,5	4 tháng	565.926.078	506.926.078	506.926.078	TS Công ty
15182000301207	6,5	4 tháng	514.267.030	514.267.030	514.267.030	TS Công ty
15182000301678	6,5	4 tháng	478.170.000	478.170.000	478.170.000	TS Công ty
15182000302893	6,5	4 tháng	287.174.070	287.174.070	287.174.070	TS Công ty

15182000302343	6,5	4 tháng	305.973.370	305.973.370	305.973.370	TS Công ty
15182000303939	6,5	4 tháng	604.120.200	604.120.200	604.120.200	TS Công ty
15182000304437	6,5	4 tháng	867.379.140	867.379.140	867.379.140	TS Công ty
15182000304613	6,5	4 tháng	296.142.540	296.142.540	296.142.540	TS Công ty
15182000305281	6,5	4 tháng	883.602.841	883.602.841	883.602.841	TS Công ty
15182000303568	6,5	4 tháng	610.881.290	610.881.290	610.881.290	TS Công ty
15182000306558	6,5	4 tháng	1.643.000.000	1.643.000.000	1.643.000.000	TS Công ty
15182000305698	6,5	156 ngày	897.472.512	897.472.512	897.472.512	TS Công ty
15182000305704	6,5	4 tháng	890.017.240	890.017.240	890.017.240	TS Công ty
15182000306460	6,5	166 ngày	402.706.026	402.706.026	402.706.026	TS Công ty
15182000306831	6,5	4 tháng	1.222.546.430	1.222.546.430	1.222.546.430	TS Công ty
15182000307667	6,5	4 tháng	946.477.470	946.477.470	946.477.470	TS Công ty
15182000309131	6,5	4 tháng	624.229.760	624.229.760	624.229.760	TS Công ty
15182000308974	6,5	5 tháng	943.221.281	943.221.281	943.221.281	TS Công ty
15182000304039	6,5	6 tháng	662.805.300	662.805.300	662.805.300	TS Công ty
15182000304057	6,5	4 tháng	1.568.000.000	1.568.000.000	1.568.000.000	TS Công ty
b. Vay CBCNV	7,5	không kỳ hạn	3.981.153.644	3.981.153.644	3.981.153.644	

*. Vay CBCNV có thể tự gia hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung VLĐ phục vụ HĐSXKD. Lãi suất 7,5%/năm

16. Phải trả người bán

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.623.646.552	3.623.646.552	6.469.762.686	6.469.762.686
- Viện NC cơ khí		-	2.110.278.489	2.110.278.489
- CTTNHH TM Nam Hải	515.475.675	515.475.675	513.831.978	513.831.978
- CT TNHH Green LUBE VN	489.060.000	489.060.000	334.400.000	334.400.000
- DUCAT Chemical Co.,Ltd	164.127.600	164.127.600	810.427.872	810.427.872
- HANWA Co.,Ltd	-	-	1.414.105.617	1.414.105.617
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.454.983.277	2.454.983.277	1.286.718.730	1.286.718.730
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2018
a) Phải nộp				
Thuế GTGT	34.471.176	2.528.804.184	2.221.439.130	341.836.230
Thuế TNDN	3.464.143	222.280.015	225.744.158	
Thuế TNCN		166.855.750	166.855.750	
Thuế BVMT	27.702.639	277.242.300	277.242.300	27.702.639
Thuế khác		-		
Cộng	65.637.958	3.195.182.249	2.891.281.338	369.538.869

18. Chi phí phải trả

	30/09/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	83.727.470	68.894.862
Chi phí phải trả khác	-	28.000.000
b) Dài hạn		
Cộng	83.727.470	96.894.862

19. Các khoản phải trả khác

	30/09/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	71.703.086	55.175.586
Bảo hiểm xã hội; thất nghiệp	109.084.440	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.650.557.905	1.358.871.282
Cộng	1.831.345.431	1.414.046.868
b) Dài hạn		

25. Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :	30/09/2018	% nắm giữ	01/01/2018	% nắm giữ
Vốn góp của Nhà nước		-		
Vốn góp của các cổ đông khác	44.116.550.000	100	44.116.550.000	100
Tổng cộng	44.116.550.000		44.116.550.000	

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
- <i>Số dư tại ngày 01/01/2018</i>	<i>44.116.550.000</i>
- <i>Tăng trong kỳ</i>	
- <i>Giảm trong kỳ</i>	-
- <i>Số dư tại ngày 30/09/2018</i>	<i>44.116.550.000</i>

Cổ tức lợi nhuận đã chia

c. Cổ tức

d. Cổ phiếu

	30/09/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.411.655	4.411.655
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.411.655</i>	<i>4.411.655</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu

e. Các quỹ của Công ty

	30/09/2018	01/01/2018
- Quỹ đầu tư phát triển	2.283.244.445	2.283.244.445
Cộng	2.283.244.445	2.283.244.445

26. Nguồn kinh phí

	30/09/2018	01/01/2018
Nguồn kinh phí	66.371.540	66.371.540
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	664.622.498	664.622.498
Cộng	730.994.038	730.994.038

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD QUÝ III/2018

1. Tổng doanh thu bán hàng

	QUÝ 3/2018	QUÝ 3/2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.018.868.157	19.022.664.550
Cộng	31.018.868.157	19.022.664.550

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	QUÝ 3/2018	QUÝ 3/2017
Chiết khấu thương mại	33.188.195	12.918.553
Hàng bán bị trả lại	12.410.208	35.678.840
Thuế xuất nhập khẩu		
Cộng	45.598.403	48.597.393

3. Giá vốn hàng bán		QUÝ 3/2018	QUÝ 3/2017
Giá vốn hàng bán		25.397.546.954	12.222.004.761
Cộng		25.397.546.954	12.222.004.761
4. Doanh thu hoạt động tài chính		QUÝ 3/2018	QUÝ 3/2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		1.053.181	3.722.773
Lãi chênh lệch tỷ giá		354.736	
Cộng		1.407.917	3.722.773
5. Chi phí tài chính		QUÝ 3/2018	QUÝ 3/2017
Lãi tiền vay		368.042.265	397.931.589
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		26.127.397	1.884.960
Chi phí tài chính khác		1.088.100	
Cộng		395.257.762	399.816.549
6. Thu nhập khác		QUÝ 3/2018	QUÝ 3/2017
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		72.727.273	
- Tiền phạt thu được			3.192.700
Cộng		72.727.273	3.192.700
7. Chi phí khác		QUÝ 3/2018	QUÝ 3/2017
- Các khoản bị phạt		-	185.240.586
- Các khoản khác		111.173.365	-
Cộng		111.173.365	185.240.586
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		QUÝ 3/2018	QUÝ 3/2017
<i>a) Các khoản CPQL doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		<i>3.729.355.823</i>	<i>3.207.768.528</i>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPQLDN		1.534.921.998	1.272.700.921
+ Chi phí tiền lương		1.534.921.998	1.272.700.921
- Các khoản chi phí QLDN khác		2.194.433.825	1.935.067.607
<i>b) Các khoản CPBH phát sinh trong kỳ</i>		<i>2.503.944.064</i>	<i>2.359.501.334</i>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPBH		697.587.330	489.412.964
+ Chi phí tiền lương		697.587.330	489.412.964
- Các khoản chi phí bán hàng khác		1.806.356.734	1.870.088.370
<i>c) Các khoản ghi giảm CPBH và CPQLDN</i>			
9. Chi phí sản xuất theo yếu tố		QUÝ 3/2018	QUÝ 3/2017
Nguyên vật liệu		18.211.315.911	23.983.641.219
Chi phí nhân công		2.634.003.237	2.052.828.305
Khấu hao TSCĐ		652.125.055	376.491.214
Chi phí mua ngoài		1.328.009.484	1.703.052.136
Chi phí bằng tiền khác		2.497.891.015	2.079.888.664
Cộng		25.323.344.702	30.195.901.538
10. Chi phí thuế thu nhập hiện hành			

	QUÝ 3/2018 (1.089.873.024)	QUÝ 3/2017 606.650.890
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
- Các khoản điều chỉnh tăng:	169.764.608	64.200.000
+ thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành;	63.600.000	64.200.000
+ khác	106.164.608	
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	169.764.608	670.850.890
Thu nhập chịu thuế		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.952.922	-
tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành		
Thuế TN phát sinh trong kỳ	33.952.922	134.170.178
11. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

1. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

a) Các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

	30/09/2018	01/01/2018
Trả trước cho người bán	343.298.920	215.042.247
Cộng	343.298.920	215.042.247

b) Các khoản phải trả người bán và người mua trả trước

	30/09/2018	01/01/2018
Người mua trả trước	643.354.961	631.816.802
Cộng	643.354.961	631.816.802

c) Dự phòng phải thu khó đòi

	30/09/2018	% trích lập	01/01/2018	% trích lập
Dự phòng phải thu ngắn hạn				
- Công ty cổ phần vận tải ô tô Ninh bình	23.535.317	50	23.535.317	50
- CN CT TNHH XL&VLCN tại Hải Dương	50.000.000	100	50.000.000	100
- CN CT TNHH XL&VLCN tại Hải Phòng	34.376.529	100	34.376.529	100
- CT TNHH XL & VLCN	79.346.014	100	79.346.014	100
- Công ty CP Licogi 12.9	142.891.364	100	142.891.364	100
- DNTN DL lữ hành & ĐTXDụng NH HTC	28.784.000	100	28.784.000	100
- Công ty TNHH SXTM & DV Bình Phương	123.379.905	50	123.379.905	50
- Công ty TNHH TM & DV Thành Chung	236.306.432	100	236.306.432	100
- DNTN Nam Hướng	47.692.612	100	33.384.828	50
- Công ty TNHH Quang Thuận	56.008.233	100	56.008.233	100
- CT TNHH Mai Thành	20.801.733	100	20.801.733	100
- DNTN Hoàng Thy	56.300.538	100	61.300.538	100
- HKD Phạm thị mai Thảo	71.177.358	100	75.177.358	100
- CTTNHH dầu nhớt Thái Thanh	100.000.000	100	100.000.000	100
- Công ty CP Hoàng Hà	12.734.933	100	12.734.933	100
- HKD Sinh Đào	49.446.889	50	49.446.889	50
- CT CP Dầu nhờn Thành Long	9.404.979	70	9.404.979	70
- CTTNHH TMDV VT Trương Gia Bảo	4.340.480	50	4.340.480	50
- Anh Khải	32.307.039	70	23.076.457	50

- CT CP Dầu mỡ nhờn Đức Cường	87.274.627	70	87.274.627	70
- CT TNHH XD môi trường Trường Thi	-	-	10.473.685	50
- CT TNHH Dầu khí Thiên Nga	408.787.670	70	291.991.193	50
- CT TNHH Trung Dũng Long An	734.011	30		
- CT CP Nam Thịnh Phát	33.453.452	30		
- CT TNHH MTV Sinh Lốp	33.722.136	30		
Dự phòng phải thu dài hạn	-			
Tổng cộng	1.742.806.251		1.554.035.494	

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục

3. Những thông tin khác

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Minh Khoa

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Trung Dũng

**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA
VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 216 /APP-CV

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2018

V/v: Giải trình lỗ 9 tháng đầu năm 2018

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội**

Công ty CP phát triển phụ gia và sản phẩm dầu mỏ (mã CK : APP) giải trình về việc : Lợi nhuận sau thuế 9 tháng 2018 là số âm (-) .

Nguyên nhân lỗ :

1. Khó khăn chung của nền kinh tế làm ảnh hưởng tới tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty. Sản lượng và doanh thu trong kỳ chưa bù đắp được các chi phí cố định như chi phí nhân công; chi phí khấu hao; chi phí quản lý doanh nghiệp.
2. Giá nguyên liệu tăng .
3. Thay đổi cơ cấu sản phẩm hàng hoá. dẫn đến chi phí giá vốn hàng bán chiếm tỷ trọng cao.
4. Việc thu hồi công nợ gặp khó khăn nên Công ty phải tiếp tục trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định.

Biện pháp khắc phục :

1. Tăng cường công tác bán hàng nhằm tăng sản lượng và doanh thu .
2. Tiết kiệm chi phí nguyên vật liệu nhằm giảm giá thành.
3. Hợp lý cơ cấu sản phẩm hàng hoá để tỷ lệ giá vốn trên doanh thu của một vài sản phẩm hàng hoá không làm ảnh hưởng tới tổng giá vốn hàng hoá chung trong kỳ.
4. Tích cực thu hồi công nợ, thu hồi vốn giảm chi phí lãi vay.

Nơi nhận:

- UBCN Nhà nước
- Sở GDCK Hà Nội
- Lưu VT, TCKT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Trung Dũng

**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA
VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 215/APP-CV

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2018

V/v: Giải trình lợi nhuận giảm trên 10%
so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh quý III năm 2018, lợi nhuận trước thuế của Công ty CP Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ giảm trên 156% so với quý III năm 2017 (tương ứng giảm hơn 1.696 triệu đồng). Chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Giá vốn hàng bán tăng 18 % so với cùng kỳ do giá nguyên liệu tăng và thay đổi cơ cấu hàng hoá.
- Chi phí bán hàng tăng 6%
- Chi phí quản lý tăng 14%

Công ty CP Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ kính báo.

Nơi nhận:

- UBCN Nhà nước
- Sở GDCK Hà Nội
- Lưu VT, TCKT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Trung Dũng